



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Xi măng Bim Sơn

Ngày 31/12/2025	7,600 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-5.0%	-	-3.8%

DT thuần Q4/25
980
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 100 11.3%
YoY: ▼ 5.00 -0.5%

LN thuần Q4/25
22.6
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 31.7 348%
YoY: ▼ 9.80 -30.1%

LN sau thuế Q4/25
33.5
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 44.2 413%
YoY: ▼ 6.40 -16.2%

Tỷ suất lãi EBIT 2025
1.6%
YoY: +/-▲ 0.8%

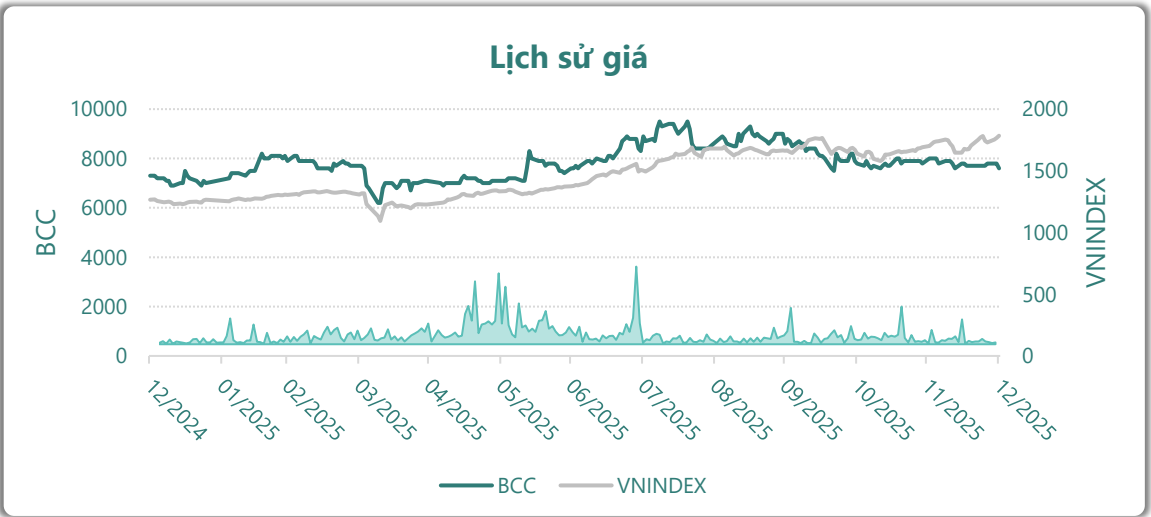
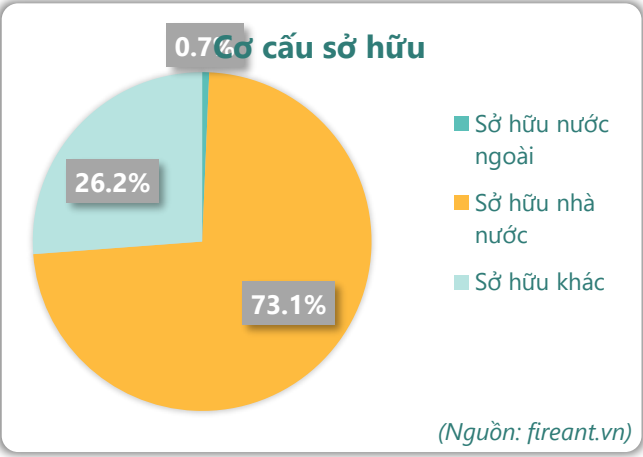
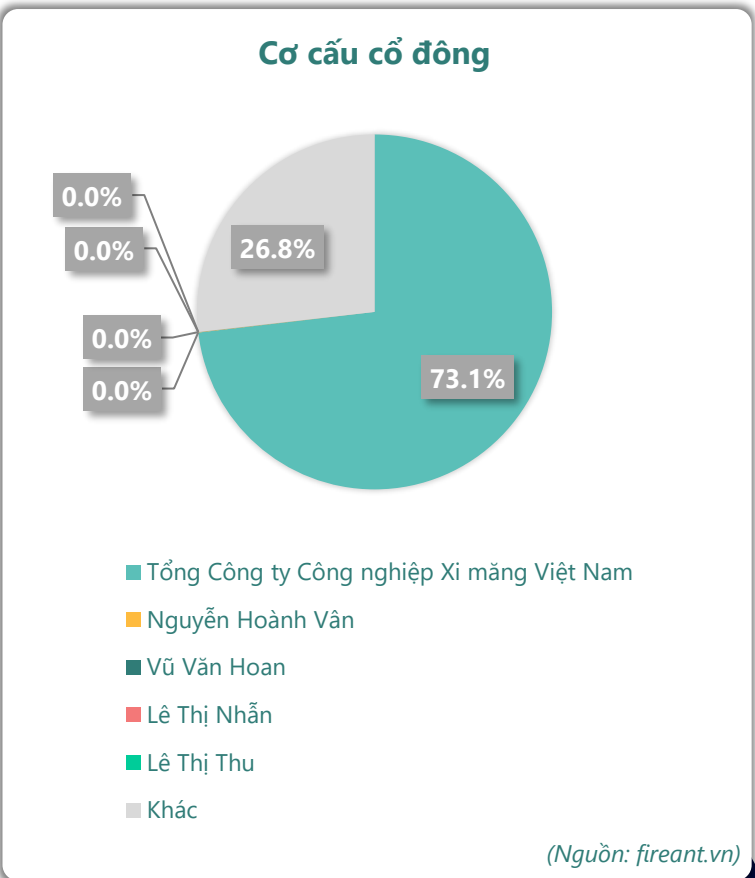
ROE 2025
1.7%
YoY: +/-▲ 2.0%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	6,200 - 9,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	936
Số lượng CPLH (CP)	123,209,812
KLGD BQ 20 phiên (CP)	42,705
Sở hữu nước ngoài	0.7%
Beta	0.75
EPS	245
P/E	31.0

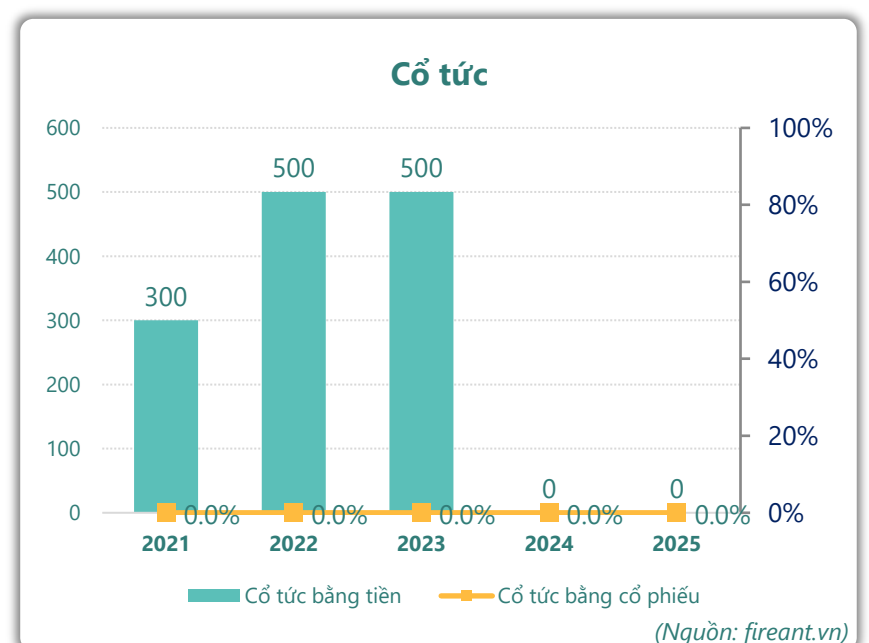
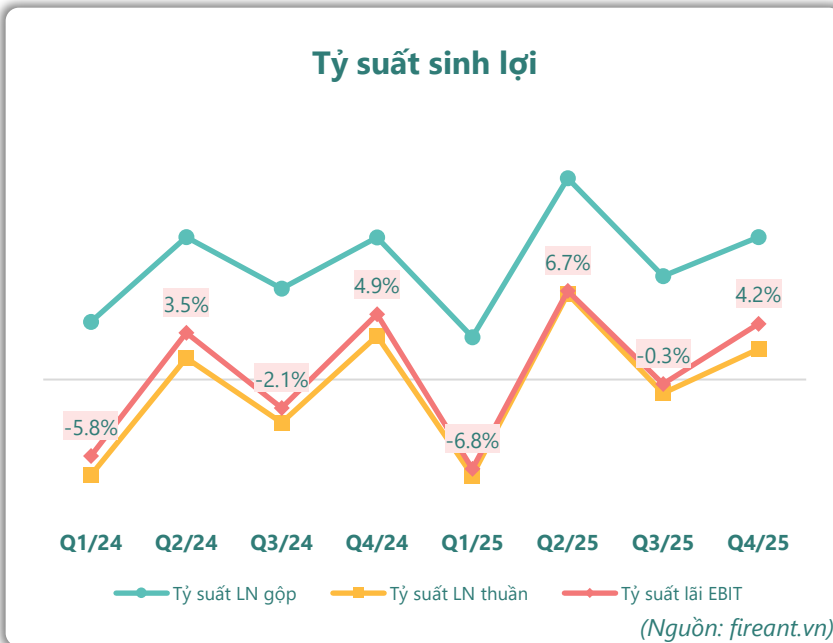
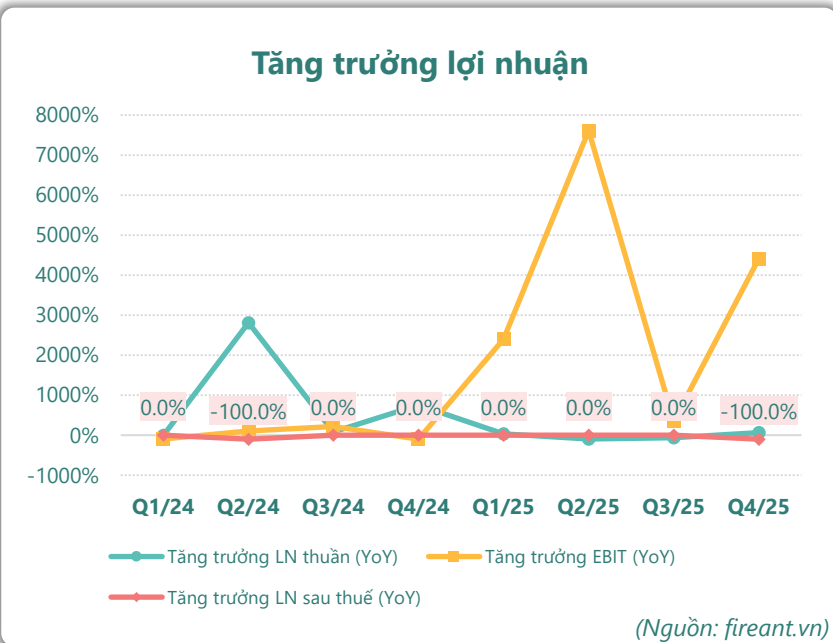
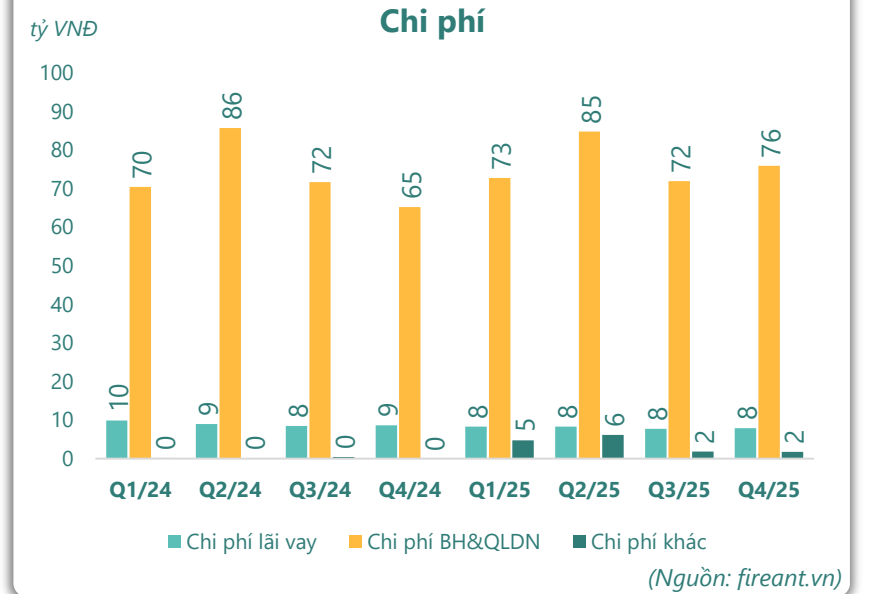
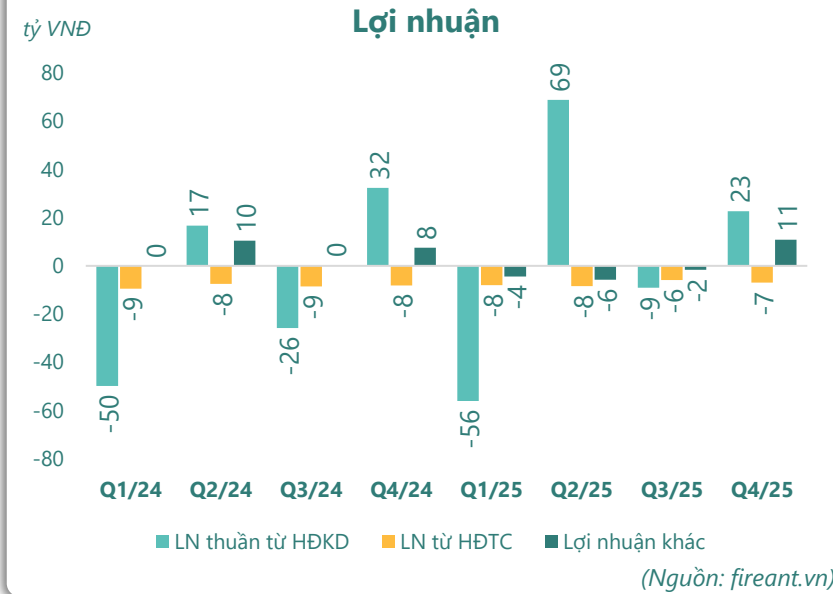
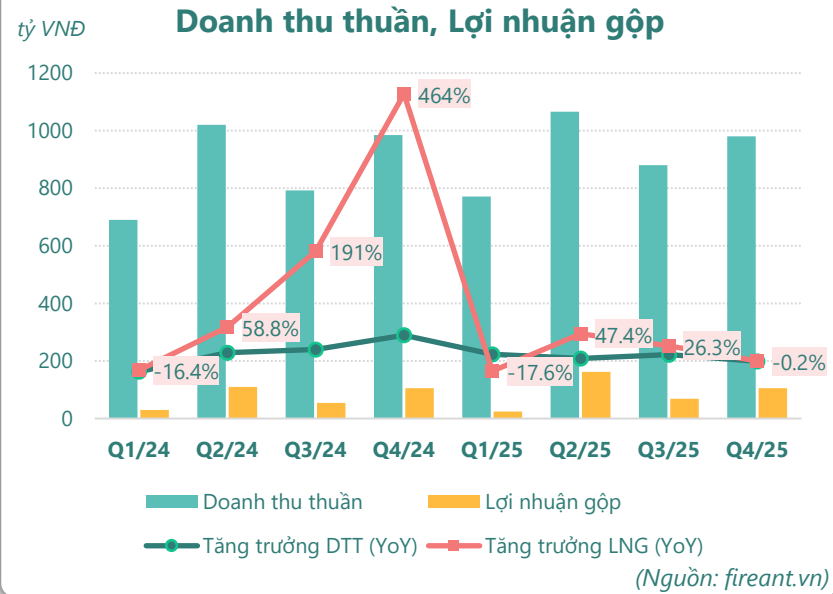
DT thuần 2025
3,696
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 208 6.0%

LN thuần 2025
26.4
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 52.9 200%

LN sau thuế 2025
25.5
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 33.6 413%



KẾT QUẢ KINH DOANH



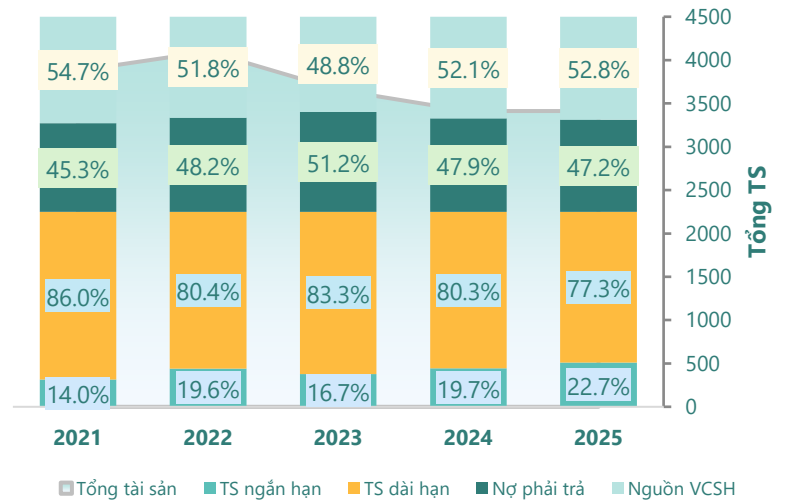


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

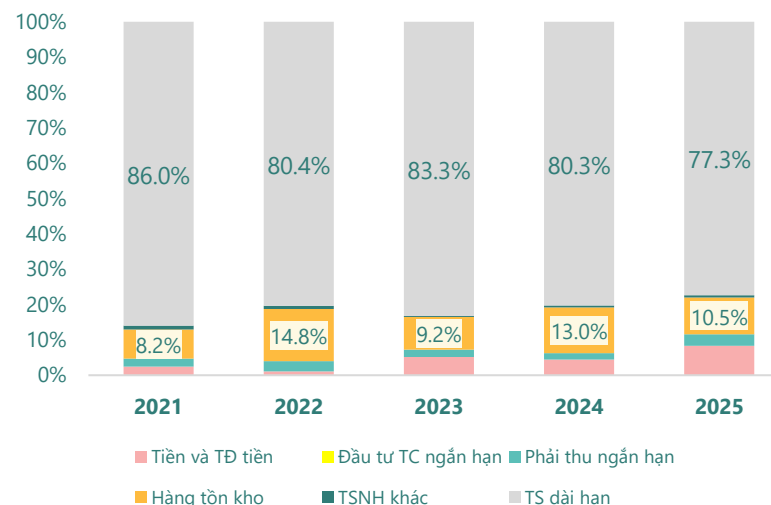
tỷ VNĐ

Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

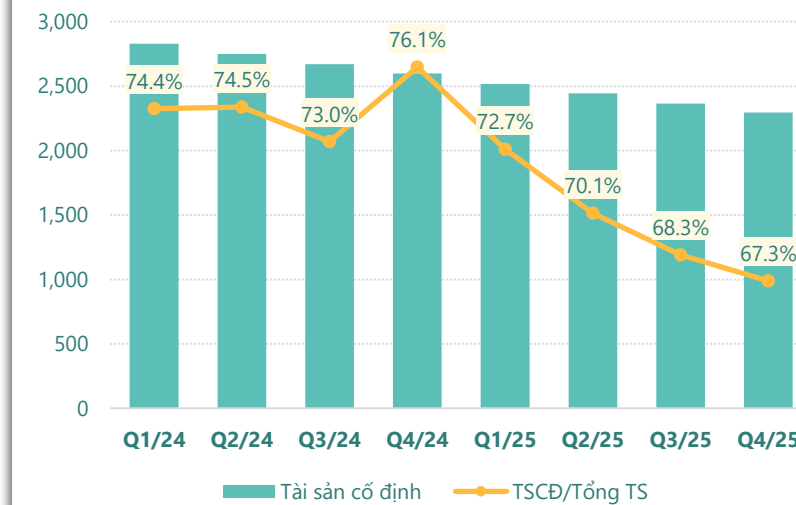
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

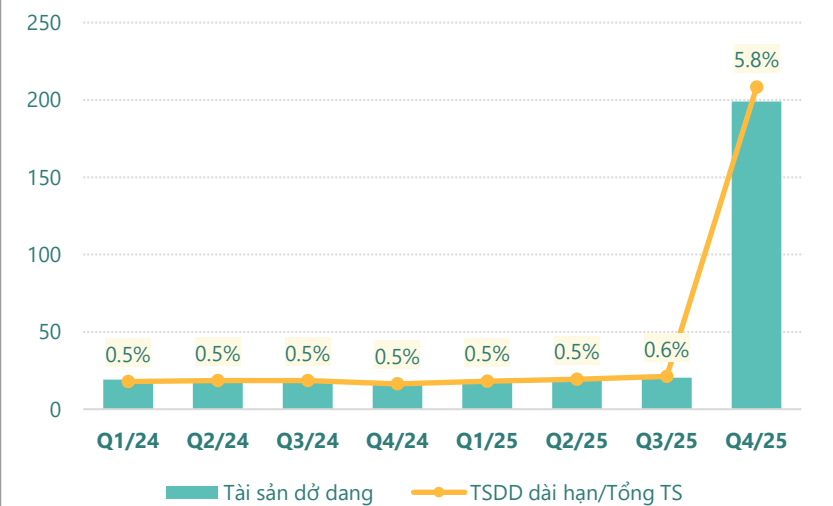
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

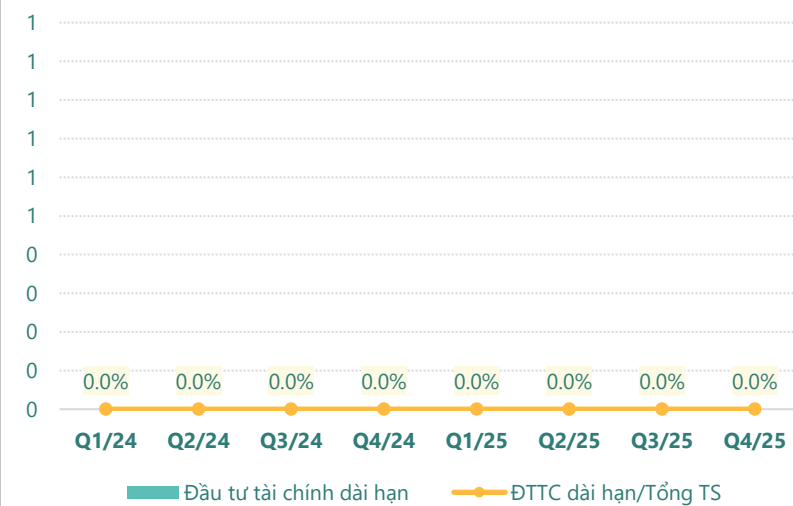
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

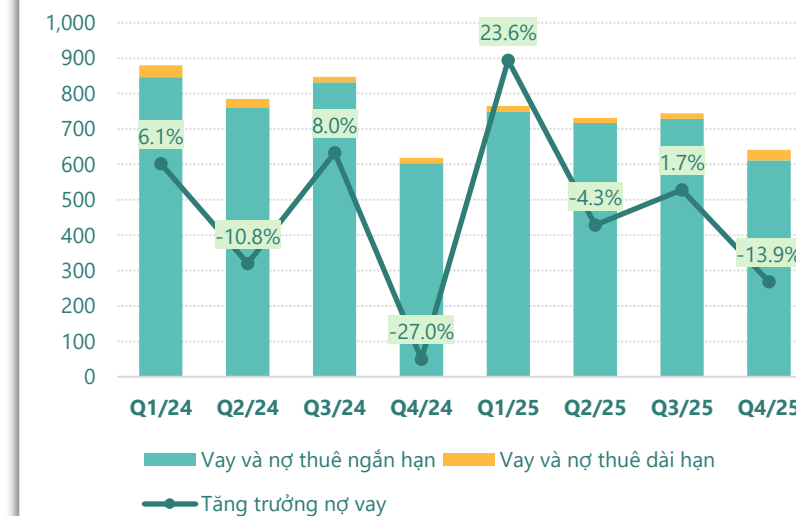
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

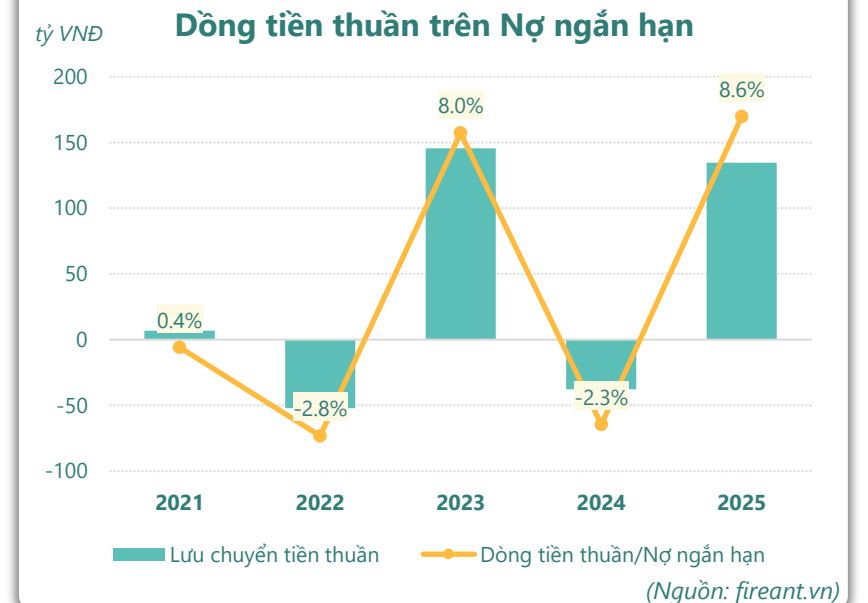
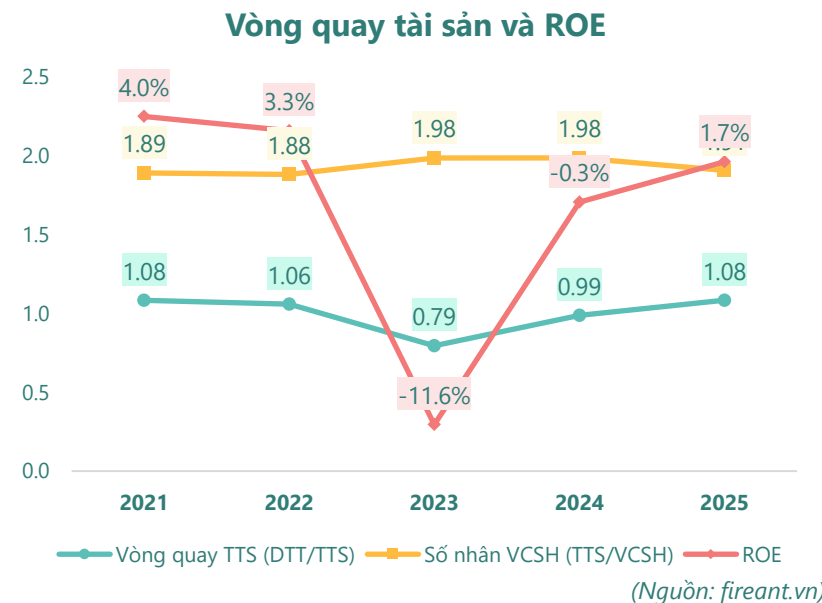
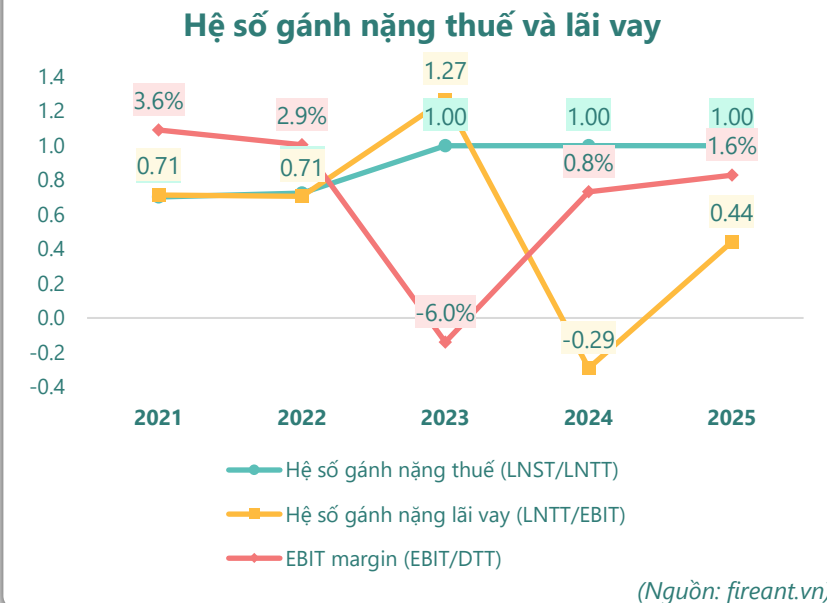
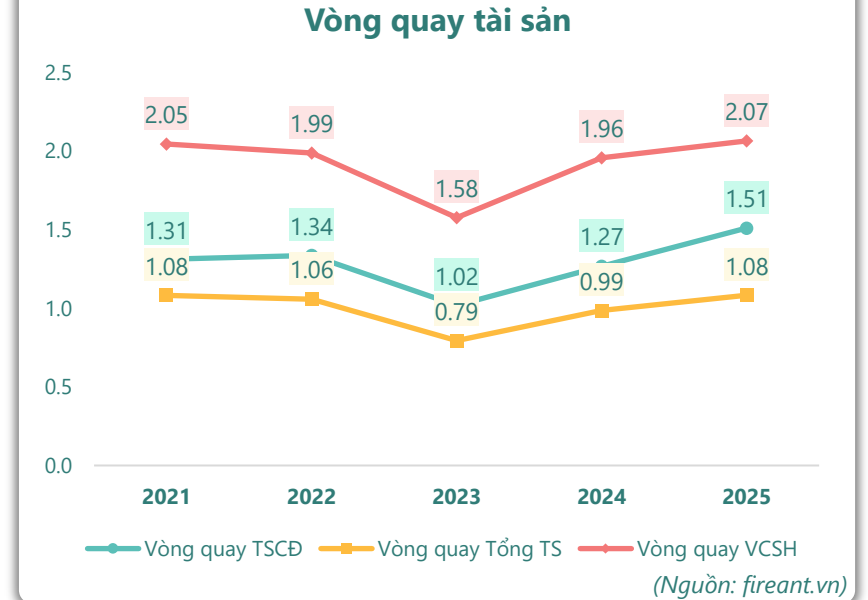
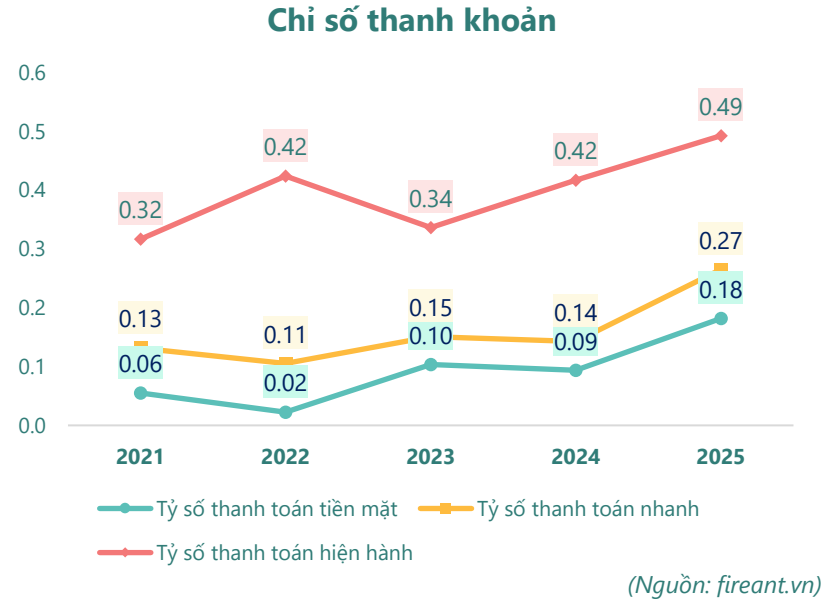
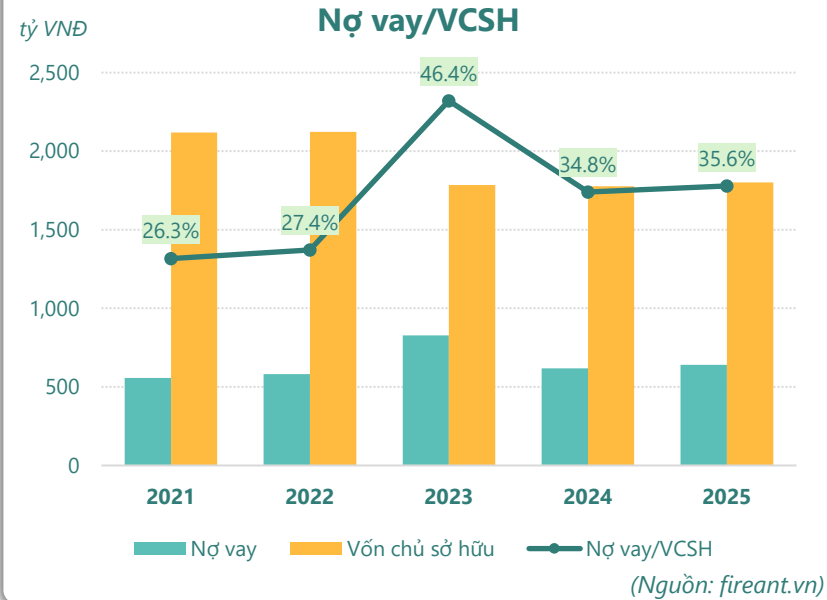
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	980	985	-0.5%	3,696	3,488	6.0%
Giá vốn hàng bán	874	879	-0.6%	3,335	3,188	4.6%
Lợi nhuận gộp	106	106	-0.4%	361	300	20.3%
Doanh thu HĐTC	1.00	0.62	61.0%	3.22	2.85	13.1%
Chi phí TC	8.01	8.81	-9.1%	32.5	36.6	-11.1%
Chi phí lãi vay	7.93	8.64	-8.2%	32.2	36.1	-10.6%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	42.5	34.4	23.6%	183	177	3.5%
Chi phí QLDN	33.4	30.9	8.2%	123	117	5.3%
LN thuần từ HĐKD	22.6	32.4	-30.1%	26.4	-26.5	200%
Lợi nhuận khác	10.8	7.51	44.0%	-0.94	18.4	-105%
LN trước thuế	33.5	39.9	-16.2%	25.5	-8.13	413%
Lợi nhuận sau thuế	33.5	39.9	-16.2%	25.5	-8.13	413%
LNST của CĐ cty mẹ	34.7	41.1	-15.7%	30.2	-6.22	585%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-41.3	344	-225	103	43.9	392
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.08	2.01	-49.5	-7.98	-9.08	-105
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	62.6	-239	146	-62.9	12.3	-103
Tiền đầu kỳ	23.9	43.1	151	22.5	54.7	102
Lưu chuyển tiền thuần	19.2	108	-128	32.2	47.1	184
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0	-0.02	0.30	-0.28
Tiền cuối kỳ	43.1	151	22.5	54.7	102	285

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	3,411	3,412	0.0%
Tài sản ngắn hạn	773	672	15.0%
Tiền và tương đương tiền	285	151	89.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	109	61.1	77.5%
Hàng tồn kho	357	442	-19.2%
Tài sản ngắn hạn khác	22.4	18.5	21.3%
Tài sản dài hạn	2,638	2,740	-3.7%
Phải thu dài hạn	10.4	9.67	7.6%
Tài sản cố định	2,295	2,598	-11.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	199	15.6	1172%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	134	117	14.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,609	1,636	-1.6%
Nợ ngắn hạn	1,570	1,612	-2.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	611	604	1.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	682	725	-5.9%
Nợ dài hạn	39.5	23.9	65.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	29.7	15.0	97.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,802	1,777	1.4%
Vốn chủ sở hữu	1,802	1,777	1.4%
Vốn điều lệ	1,232	1,232	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

